

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/10/2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia
tài sản chung, giải quyết nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Tường Thoại và ông Hồ Đình Ghi.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Nữ Như Quỳnh, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Nguyên Thông, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 428/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/7/2018; Về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, giải quyết nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐST- HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 201/2019/QĐST- HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T. Địa chỉ: 20 đường N, phường K, thành phố Huế, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thị Trà M- Công ty luật hợp danh Thiên H. Địa chỉ: 70 đường P, phường T, thành phố Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Hồ Văn A. Địa chỉ: 20 đường N, phường K, thành phố Huế, vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V (AGRIBANK). Địa chỉ: 02 đường L, quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền:

- Ông Nguyễn Đức B. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V- chi nhánh Bắc Sông Hương Thừa Thiên Huế (quyết định uỷ quyền số 510 ngày 19/6/2014). Địa chỉ: 139-141 đường T, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

- Ông Trần Văn T. Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Tây Lộc trực thuộc chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Sông Hương Thừa Thiên Huế (quyết định uỷ quyền số 02/2018 ngày 19/9/2018). Địa chỉ: 144 đường N, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Mai Thị V. Địa chỉ: 368 đường P, phường A, thành phố Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Phòng công chứng số 2 tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ: 130A đường T, phường T, thành phố Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Quang L. Chức vụ: Trưởng phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Thị Thanh X. Chức vụ: Chuyên viên (Giấy uỷ quyền ngày 31/5/2019). Địa chỉ: Tổ 17, khu vực 5, phường T, thành phố Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

Ông Tôn Thất T. Địa chỉ: 7/143 đường V, phường K, thành phố Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T đều trình bày:

Chị T và anh Hồ Văn A kết hôn tự nguyện, đã được UBND thị trấn B, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình chứng nhận kết hôn vào ngày 04/3/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống với nhau tại nhà chồng ở 20 đường N-phường T - thành phố Huế. Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng gần 1 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, anh A hay rượu chè về nhà còn chửi bới chị làm mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh A.

Về con chung: Chị T khai chị và anh A có 03 con chung là Hồ Thảo O, sinh ngày 31/5/1999; Hồ Thảo U, sinh ngày 09/01/2008; Hồ Thảo A, sinh ngày 13/8/2014, hiện các cháu đang ở với anh chị. Chị A có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Hồ Thảo A, sinh ngày 13/8/2014 và giao cháu Hồ Thảo U, sinh ngày 09/01/2008 cho anh A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau. Đối với cháu Hồ Thảo O, sinh ngày 31/5/1999 đã thành niên nên cháu muốn ở với ai là tùy cháu.

Về tài sản chung: Chị T khai tài sản chung vợ chồng gồm nhà và quyền sử dụng đất có diện tích 81,3m², tọa lạc tại 20 đường N, phường K, thành phố Huế và yêu cầu phân chia tài sản chung này. Tại văn bản ngày 26/8/2019, chị Thìn đã rút yêu cầu về chia tài sản, đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Chị T khai chị và anh A có nợ của ông Nguyễn Danh P, bà Nguyễn Thị H, trú tại Khu phố 4, phường B, thị trấn B, tỉnh Quảng Bình số tiền 65

triệu đồng; nợ của bà Võ Thị Thu N, trú tại 19 đường N, phường K, thành phố Huế số tiền 60 triệu đồng; nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V-chi nhánh Bắc Sông Hương –TT Huế với số tiền là 200.000.000 đồng và lãi là 10.150.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 4010-LAV-201801023 ngày 07/9/2018 đã ký kết. Chị T yêu cầu anh A phải có trách nhiệm cùng với chị trả nợ cho Ngân hàng. Tại văn bản ngày 21/9/2018, chị T rút yêu cầu giải quyết về nợ chung đối với khoản nợ của ông P, bà H và bà N.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2018, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Hồ Văn A trình bày: Về quan hệ hôn nhân như chị T đã trình bày là đúng, còn về nguyên nhân mâu thuẫn thì do chị T hay xúc phạm, chửi bới anh trước đám đông làm anh rất bức xúc. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị T xin ly hôn thì anh A cũng đồng ý.

Về con chung: Anh A xác nhận vợ chồng có 03 con chung theo lời khai trên của chị T là đúng. Khi ly hôn anh đồng ý giao cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu A, còn anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu U. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Đối với cháu O đã đủ tuổi trưởng thành nên cháu muốn sống cùng ai là tùy cháu.

Về tài sản chung: Theo anh A trình bày thì nhà và đất tọa lạc tại 20 đường N, phường K, thành phố Huế không phải là tài sản chung của vợ chồng anh mà là tài sản của mẹ anh là bà Mai Thị V. Do đó anh không đồng ý việc chị T chia tài sản chung. Tuy nhiên do chị T đã rút yêu cầu chia tài sản chung, nên anh A cũng đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh A xác nhận anh và chị T có nợ của ông Nguyễn Danh P, bà Nguyễn Thị H số tiền 65 triệu đồng; nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V- chi nhánh Bắc Sông Hương –TT Huế với số tiền là 200.000.000 đồng và lãi là 10.150.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 4010-LAV-201801023 ngày 07/9/2018 đã ký kết. Anh đồng ý có trách nhiệm cùng với chị T trả nợ đối với khoản nợ chung trên. Ngoài ra anh A không thừa nhận có nợ chung của bà Võ Thị Thu N đối với số tiền 60 triệu đồng mà chị T đã khai. Tuy nhiên, do chị T đã rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên anh A cũng không có yêu cầu gì.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2018, cháu Hồ Thảo O (con gái anh A chị T) trình bày: Cháu thấy hôn nhân giữa ba và mẹ cháu nên chấm dứt vì ba không biết chia sẻ gánh nặng gia đình mà mẹ đang phải gánh vác, mệt khác, ba còn hay xúc phạm mẹ. Điều đó sẽ làm ảnh hưởng đến cháu và các em đang còn nhỏ nên cháu đề nghị Tòa án giải quyết cho ba mẹ cháu được ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2018, cháu Hồ Thảo U (con gái anh A chị T) trình bày: Nếu ba mẹ ly hôn cháu xin được ở với mẹ. Ngày 02/10/2019, cháu U có đơn trình bày thay đổi ý kiến: cháu xin được ở với ba vì ba chăm sóc cho cháu cũng tốt và thực tế ba mẹ cháu vẫn ở chung nhà.

Tại văn bản ngày 19/4/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thu N trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ 60 triệu đồng, là số nợ do vợ chồng chị T đã vay của bà.

Tại văn bản ngày 26/4/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Danh P, bà Nguyễn Thị H trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ 65 triệu đồng, là số nợ do vợ chồng chị T đã vay của ông bà.

Tại đơn khởi kiện ngày 19/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:

Ngày 07/9/2018, Ngân hàng đã cho vợ chồng anh A, chị T vay có thể chấp tài sản với số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (theo Hợp đồng tín dụng số 4010-LAV-201801003 ngày 07/9/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 150/14/HĐTC-TL ngày 01/10/2014). Hiện nay, anh A và chị T còn nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi là 10.150.000 đồng, do đó Ngân hàng yêu cầu anh chị phải trả khoản nợ trên. Tại văn bản ngày 24/9/2019, Ngân hàng rút yêu cầu độc lập trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 30/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/11/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Mai Thị Vọng trình bày: Bà V không đồng ý việc chị T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm nhà và đất tọa lạc tại 20 đường N, khu vực 6, phường Kim Long, thành phố Huế, vì đây là tài sản của bà. Bà yêu cầu Tòa án buộc anh A và chị T phải trả lại tài sản trên cho bà, đồng thời bà yêu cầu xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 16/6/2009 giữa bà V và vợ chồng anh A chị T. Tại văn bản ngày 27/8/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2019, bà V rút toàn bộ yêu cầu độc lập trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại bản tự khai ngày 05/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng số 2 tỉnh Thừa Thiên Huế trình bày: Phòng công chứng đã thực hiện việc công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1784, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/6/2009, giữa bà V với anh A và chị T là đúng quy định pháp luật. Phòng công chứng không đồng ý với yêu cầu hủy hợp đồng của bà V. Tuy nhiên do bà V đã rút đơn nên Phòng công chứng cũng không có ý kiến gì nữa.

Tại bản tự khai ngày 09/01/2019, người làm chứng ông Tôn Thất T trình bày: Vào ngày 16/6/2009, ông T được nhờ đến Phòng công chứng số 2 tỉnh Thừa Thiên Huế để làm chứng việc bà Mai Thị V tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền quyền sử dụng đất tại 20 đường N, phường K, thành phố Huế. Sau khi công chứng viên là ông Nguyễn Hữu H đọc toàn bộ nội dung tặng cho tài sản đã nêu trên thì bà Mai Thị V, lúc đó ở tình trạng minh mẫn, sáng suốt, khỏe mạnh, đã nghe rõ nội dung và đồng ý điểm chỉ vào văn bản công chứng với sự chứng kiến của ông. Do đó ông thấy hợp đồng nói trên là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh A và giải quyết về việc nuôi con chung. Chị T xin rút các yêu cầu khác về chia tài sản và nợ chung; đồng thời đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khác của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Thìn, luật sư Lê Thị Trà M trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Hồ Văn A; Công nhận sự thỏa thuận của anh A và chị T về việc nuôi con chung sau ly hôn: giao cháu Hồ Thảo U cho anh A và giao cháu Hồ Thảo A cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T và bà Mai Thị V; Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với phần nợ chung của anh A chị T với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật , đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán , Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: bị đơn vắng mặt tại phiên tòa là đã vi phạm theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người làm chứng: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 77, Điều 78 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 58, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự: Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để giải quyết theo hướng: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hồ Văn A.

Về con chung: Giao cháu Hồ Thảo U cho anh A và giao cháu Hồ Thảo A cho chị Nguyễn Thị T chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Hồ Thảo O đã thành niên, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về chia tài sản chung khi ly hôn đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ 13, diện tích 83m², tọa lạc tại 20 đường N, phường K, thành phố Huế.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về phân chia nghĩa vụ trả nợ chung đối với các khoản nợ: nợ của bà Võ Thị Thu N và ông Phan Văn T:

địa chỉ 19 đường N, phường K, thành phố Huế số tiền 60 triệu đồng; nợ của ông Nguyễn Danh P và bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: Khu phố 4, thị xã B, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình số tiền 65 triệu đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V về buộc nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 4010-LAV-201801003 ngày 07/9/2018.

Về yêu cầu đòi lại tài sản và huỷ hợp đồng tặng cho tài sản: Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Mai Thị V về việc yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 16/6/2019 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Thừa Thiên Huế.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện xin ly hôn anh Anh có nơi cư trú: 20 đường N, phường K, thành phố Huế. Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V, bà Mai Thị V, Phòng công chứng số 2 tỉnh Thừa Thiên Huế vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh A được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị T và anh A có quá trình chung sống với nhau, trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo chứng nhận kết hôn vào ngày 04/3/1999 (quyển số 04, số 15/1999). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh A kết hôn từ năm 1999. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, tình trạng mâu thuẫn kéo dài. Quá trình Tòa án hòa giải, phía anh A cũng đồng ý ly hôn với chị T. Tại phiên tòa, chị T vẫn cương quyết ly hôn với anh A, phía anh A vắng mặt không đến phiên tòa thể hiện sự bỏ mặc, không muốn đoàn tụ. Nhận thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa chị T và anh A không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Cho chị T được ly hôn với anh A.

[2.3] Về con chung: Chị T và anh A có ba con chung gồm các cháu: Hồ Thảo O, sinh ngày 31/5/1999; Hồ Thảo U, sinh ngày 09/01/2008; Hồ Thảo A, sinh ngày 13/8/2014.

Đối với cháu O đến nay đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự và không ai có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các cháu U và A, quá trình hòa giải tại Tòa án, chị T và anh A đã thỏa thuận giao cháu U cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên ý kiến trên. Nhận thấy, cháu U và cháu A là người chưa thành niên, nên chị T và anh A phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu đến thành niên khi ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần ghi nhận ý kiến tự nguyện của các bên: Giao cháu U cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ 18 tuổi; giao cháu A cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ 18 tuổi, là cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu.

Việc cấp dưỡng nuôi con, do các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung:

[2.4.1] Đối với yêu cầu của chị T về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng. Nhận thấy việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu của chị T về việc rút yêu cầu giải quyết về nợ chung đối với ông P, bà H và bà N. Nhận thấy phía ông P, bà H và bà N không có yêu cầu độc lập và không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Đình chỉ xét xử đối với các nội dung yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo yêu cầu của chị T.

[2.4.2] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà V đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc đòi lại tài sản và đề nghị xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 16/6/2009 giữa bà V và vợ chồng anh A chị T. Nhận thấy việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu của bà V.

[2.4.3] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc buộc anh A và chị T phải trả nợ gồm 200.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi là 10.150.000 đồng. Nhận thấy việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng.

[2.5] Về chi phí định giá tài sản: Gồm 3.215.000 đồng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá. Nguyên đơn đã nộp đủ, nay khỏi phải nộp.

[2.6] Về án phí:

- Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; trả lại cho chị Thìn số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung là 8.750.000 đồng.

- Bà V không phải chịu án phí. Trả lại cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V không phải chịu án phí. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hồ Văn A.

2. Về con chung:

Giao cháu Hồ Thảo A, sinh ngày 13/8/2014 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Hồ Thảo U, sinh ngày 09/01/2008 cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi cháu A và cháu U thành niên tròn 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T và anh Hồ Văn A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

3.1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

3.2. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Mai Thị V về việc yêu cầu đòi lại tài sản và đề nghị xem xét hủy hợp đồng hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

3.3. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V về việc yêu cầu chị T và anh A trả nợ.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí định giá tài sản: Gồm 3.215.000 đồng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá. Nguyên đơn đã nộp đủ, nay khởi phải nộp.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 005678 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Hoàn trả cho Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 8.750.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 005679 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

- Bà Mai Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho bà Mai Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 007594 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V (AGRIBANK) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V (AGRIBANK) số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 006037 ngày 26/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án TP Huế;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế

